

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
		6601	Điện thoại trong nước	1.856.807	1.856.807		1.856.807
		6608	Phim ảnh				-
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước Internet, thuê đường truyền hình mạng	8.742.105	8.742.105		8.742.105
		6608	Phin ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.151.000	10.151.000		10.151.000
	6700		Công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
		6704	Khoản công tác phí	3.000.000	3.000.000		3.000.000
	6900		SC TX TSCD,...	7.100.000	7.100.000		7.100.000
		6912	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.100.000	7.100.000		7.100.000
	7000		Chi phí NV CM	157.695.813	157.695.813		157.695.813
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	133.276.013	133.276.013		133.276.013
		7004	Đồng phục, trang phục	24.419.800	24.419.800		24.419.800
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			-	-
		7049	Chi khác			-	-
	7950		L/quỹ ở đ.vị k/chi, SN có thu	946.997.806	946.997.806		946.997.806
		7951	Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	527.997.806	527.997.806		527.997.806
		7952	Quỹ phúc lợi	245.890.285	245.890.285		245.890.285
		7953	Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000		50.000.000
		7954	Quỹ p.triển h/động SN	123.109.715	123.109.715		123.109.715
3.2			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.925.933.666	9.925.933.666		9.925.933.666
	6100		Phụ cấp lương	450.711.418	450.711.418		450.711.418
		6105	Phụ cấp làm thêm giờ	450.711.418	450.711.418		450.711.418
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh. Sinh viên, cán bộ đi học	54.390.000	54.390.000		54.390.000
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	15.540.000	15.540.000		15.540.000
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	38.850.000	38.850.000		38.850.000
	6400		Các khoản TT khác	4.830.800.518	4.830.800.518		4.830.800.518
		6449	Chi khác	4.830.800.518	4.830.800.518		4.830.800.518
			Phụ cấp y tế	5.400.000	5.400.000		5.400.000
			Gv dạy HS HNKT	287.896.320	287.896.320		287.896.320
			NQ27	4.537.504.198	4.537.504.198		4.537.504.198
	6550		Vật tư văn phòng	15.552.000	15.552.000		15.552.000
		6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	15.552.000	15.552.000		15.552.000
	6750		Chi phí thuê mướn	87.600.000	87.600.000		87.600.000
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	87.600.000	87.600.000		87.600.000
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.983.000	37.983.000		37.983.000
		6999	Tài sản và thiết bị khác	37.983.000	37.983.000		37.983.000
	7000		Chi phí NV CM	82.692.250	82.692.250		82.692.250
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	74.772.250	74.772.250		74.772.250
		7049	Chi khác	7.920.000	7.920.000		7.920.000
	7750		SC TX TSCD,...	4.366.204.480	4.366.204.480		4.366.204.480
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	34.204.480	34.204.480		34.204.480
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.332.000.000	4.332.000.000		4.332.000.000

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ- TTT ngày 31/5/2024 của Trường THCS Tôn Thất Tùng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
A			Quyết toán thu, chi nguồn sự nghiệp	16.214.783.282	16.214.783.282		16.214.783.282
I			Số thu sự nghiệp	16.214.783.282	16.214.783.282		16.214.783.282
1			HỌC PHÍ	5.504.730.000	5.504.730.000	-	5.504.730.000
			- Học phí công lập (phần thu của học sinh)	628.680.000	628.680.000		628.680.000
			- Học phí công lập (Cấp bù HKI/2021-2022)	4.876.050.000	4.876.050.000		4.876.050.000
2			AV nước ngoài	2.833.765.000	2.833.765.000		2.833.765.000
3			Học phí buổi 2	3.315.100.000	3.315.100.000		3.315.100.000
4			Tin học	242.480.000	242.480.000		242.480.000
5			Thiết bị vật dụng BT	211.170.000	211.170.000		211.170.000
6			Vệ sinh bán trú	206.320.000	206.320.000		206.320.000
7			Tổ chức, PV BT	515.800.000	515.800.000		515.800.000
8			Kỹ năng sống	974.760.000	974.760.000		974.760.000
9			Nghề		-		-
10			STEM	745.155.000	745.155.000		745.155.000
11			Tin học chuẩn quốc tế	607.620.000	607.620.000		607.620.000
12			Học Tiếng anh qua môn Toán và Khoa học	294.400.000	294.400.000		294.400.000
13			Tổ chức PV, QL và VSBT	751.040.000	751.040.000		751.040.000
14			Lãi NH Vietinbank	200.707	200.707		200.707
15			NH Agribank		-		-
16			Lãi NH Vietcombank	584.495	584.495		584.495
17			Lãi NH MB	2.205.756	2.205.756		2.205.756
18			Lãi KB	9.452.324	9.452.324		9.452.324
II			Số chi sự nghiệp	16.214.783.282	16.214.783.282		16.214.783.282
1			Học phí	5.504.730.000	5.504.730.000		5.504.730.000
			- Chi hoạt động	1.132.676.830	1.132.676.830		1.132.676.830
			- Trích khấu hao tài sản	6.286.800	6.286.800		6.286.800
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.201.892.000	2.201.892.000		2.201.892.000
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, BS thu nhập	2.163.874.370	2.163.874.370		2.163.874.370
2			Anh văn người nước ngoài	2.833.765.000	2.833.765.000		2.833.765.000
			- Chi hoạt động	2.215.502.220	2.215.502.220		2.215.502.220
			- Nộp thuế TNDN	56.675.300	56.675.300		56.675.300
			- Trích khấu hao tài sản	28.337.650	28.337.650		28.337.650
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	213.299.932	213.299.932		213.299.932
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, BS thu nhập	319.949.898	319.949.898		319.949.898
3			Tiền học 2 buổi/ngày	3.315.100.000	3.315.100.000		3.315.100.000
			- Chi hoạt động	2.761.466.979	2.761.466.979		2.761.466.979
			- Nộp thuế TNDN	66.302.000	66.302.000		66.302.000
			- Trích khấu hao tài sản	126.609.000	126.609.000		126.609.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	144.288.808	144.288.808		144.288.808
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, khen thưởng	216.433.213	216.433.213		216.433.213
4			Tin học	242.480.000	242.480.000		242.480.000
			- Chi hoạt động	82.768.006	82.768.006		82.768.006
			- Nộp thuế TNDN	4.849.600	4.849.600		4.849.600
			- Trích khấu hao tài sản	2.424.800	2.424.800		2.424.800
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	60.975.038	60.975.038		60.975.038
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, phúc lợi	91.462.556	91.462.556		91.462.556
5			Thiết bị vật dụng BT	211.170.000	211.170.000		211.170.000
			- Chi hoạt động	188.518.880	188.518.880		188.518.880
			- Nộp thuế TNDN	4.223.400	4.223.400		4.223.400
			- Trích khấu hao tài sản	2.111.700	2.111.700		2.111.700

TRƯỜNG HỌC CẤP TỈNH

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	6.526.408	6.526.408		6.526.408
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng	9.789.612	9.789.612		9.789.612
6			Vệ sinh bán trú	206.320.000	206.320.000		206.320.000
			- Chi hoạt động	109.456.501	109.456.501		109.456.501
			- Nộp thuế TNDN	4.126.400	4.126.400		4.126.400
			- Trích khấu hao tài sản	2.063.200	2.063.200		2.063.200
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	36.269.560	36.269.560		36.269.560
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	54.404.339	54.404.339		54.404.339
7			Tổ chức, PV BT	515.800.000	515.800.000		515.800.000
			- Chi hoạt động	498.964.752	498.964.752		498.964.752
			- Nộp thuế TNDN	10.316.000	10.316.000		10.316.000
			- Trích khấu hao tài sản	5.158.000	5.158.000		5.158.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	544.499	544.499		544.499
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,phúc lợi	816.749	816.749		816.749
8			Kỹ năng sống	974.760.000	974.760.000		974.760.000
			- Chi hoạt động	810.580.000	810.580.000		810.580.000
			- Nộp thuế TNDN	19.495.200	19.495.200		19.495.200
			- Trích khấu hao tài sản	9.747.600	9.747.600		9.747.600
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	53.974.880	53.974.880		53.974.880
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,phúc lợi	80.962.320	80.962.320		80.962.320
9			STEM	745.155.000	745.155.000		745.155.000
			- Chi hoạt động	595.935.000	595.935.000		595.935.000
			- Nộp thuế TNDN	14.903.100	14.903.100		14.903.100
			- Trích khấu hao tài sản	7.451.550	7.451.550		7.451.550
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	50.746.140	50.746.140		50.746.140
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	76.119.210	76.119.210		76.119.210
10			Tin học chuẩn quốc tế	607.620.000	607.620.000		607.620.000
			- Chi hoạt động	251.861.800	251.861.800		251.861.800
			- Nộp thuế TNDN	12.152.400	12.152.400		12.152.400
			- Trích khấu hao tài sản	6.076.200	6.076.200		6.076.200
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	135.011.840	135.011.840		135.011.840
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, phúc lợi	202.517.760	202.517.760		202.517.760
11			Học Tiếng anh qua môn Toán và Khoa học	294.400.000	294.400.000		294.400.000
			- Chi hoạt động	271.440.000	271.440.000		271.440.000
			- Nộp thuế TNDN	5.888.000	5.888.000		5.888.000
			- Trích khấu hao tài sản	2.944.000	2.944.000		2.944.000
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	5.651.200	5.651.200		5.651.200
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	8.476.800	8.476.800		8.476.800
12			Tổ chức PV, QL và VSBT	751.040.000	751.040.000		751.040.000
			- Chi hoạt động	438.805.187	438.805.187		438.805.187
			- Nộp thuế TNDN	15.020.800	15.020.800		15.020.800
			- Trích khấu hao tài sản	7.510.400	7.510.400		7.510.400
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	115.881.445	115.881.445		115.881.445
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	173.822.168	173.822.168		173.822.168
13			Lãi NH Vietinbank	200.707	200.707		200.707
			- Nộp thuế TNDN	4.014	4.014		4.014
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	78.677	78.677		78.677
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	118.016	118.016		118.016
14			Lãi NH Vietcombank	584.495	584.495		584.495
			- Nộp thuế TNDN	11.690	11.690		11.690
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	229.122	229.122		229.122
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	343.683	343.683		343.683
15			Lãi NH MB	2.205.756	2.205.756		2.205.756
			- Chi hoạt động	1.875.632	1.875.632		1.875.632
			- Nộp thuế TNDN	44.115	44.115		44.115
			- Trích khấu hao tài sản	-	-		-
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	114.404	114.404		114.404
			- Trích lập quỹ PTHĐSN,khen thưởng, phúc lợi	171.605	171.605		171.605
15			Lãi KB	9.452.324	9.452.324		9.452.324
			- Chi hoạt động	2.068.278	2.068.278		2.068.278

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
			- Nộp thuế TNDN	189.046	189.046		189.046
			- Trích khấu hao tài sản		-		-
			- Trích 40% kinh phí cải cách tiền lương	2.878.000	2.878.000		2.878.000
			- Trích lập quỹ PTHĐSN, khen thưởng, phúc lq	4.317.000	4.317.000		4.317.000

